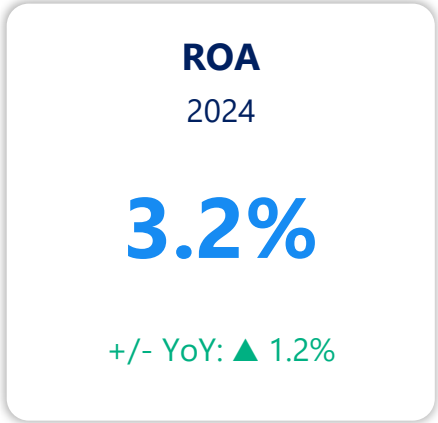
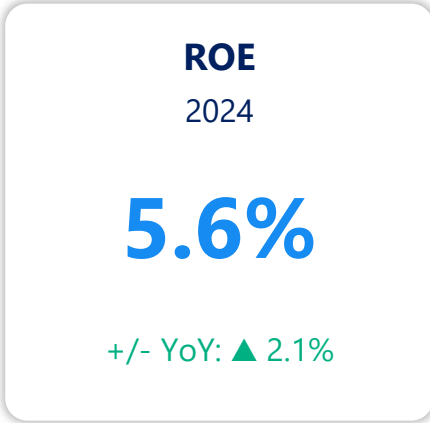
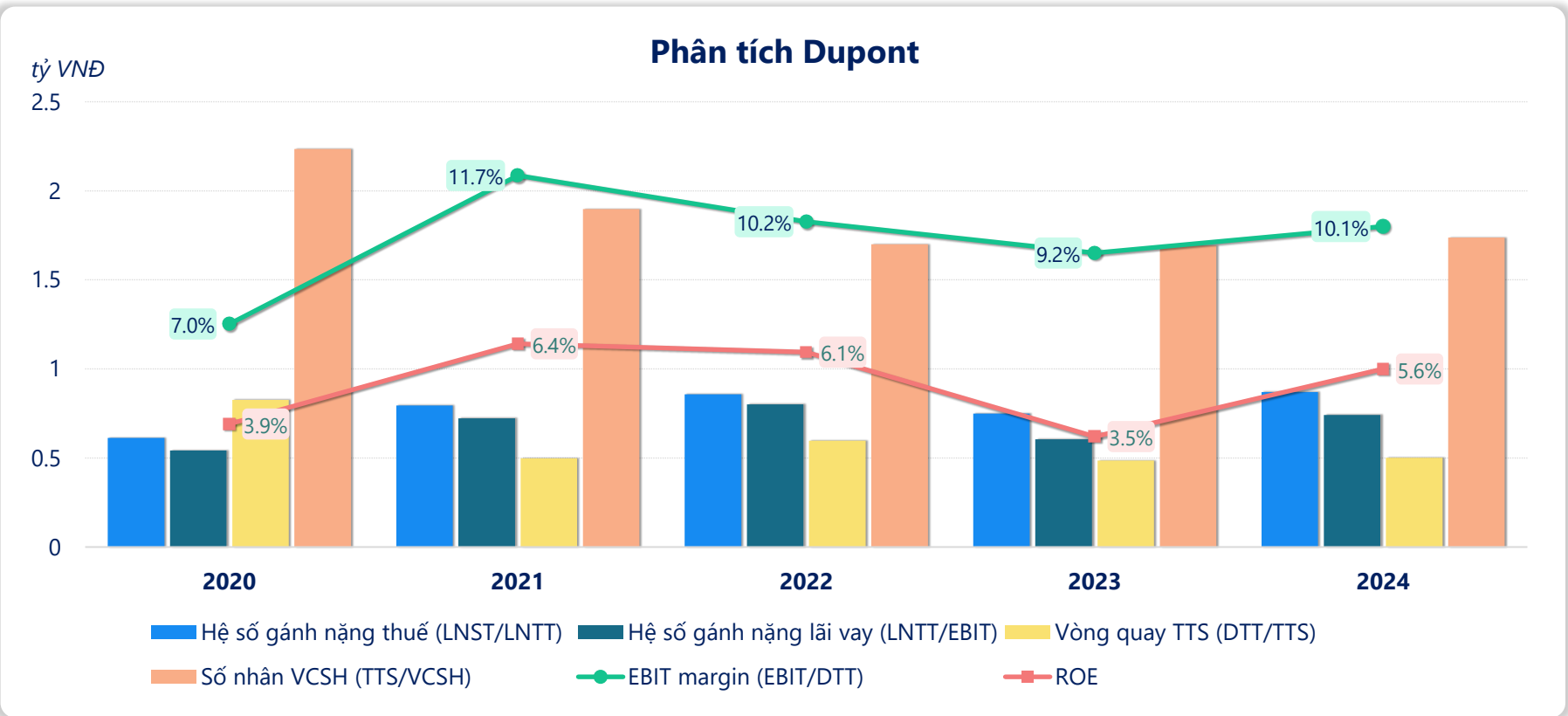
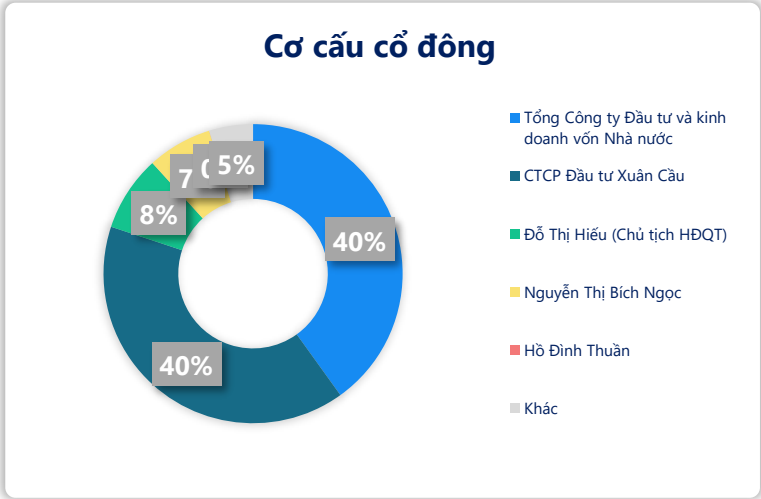


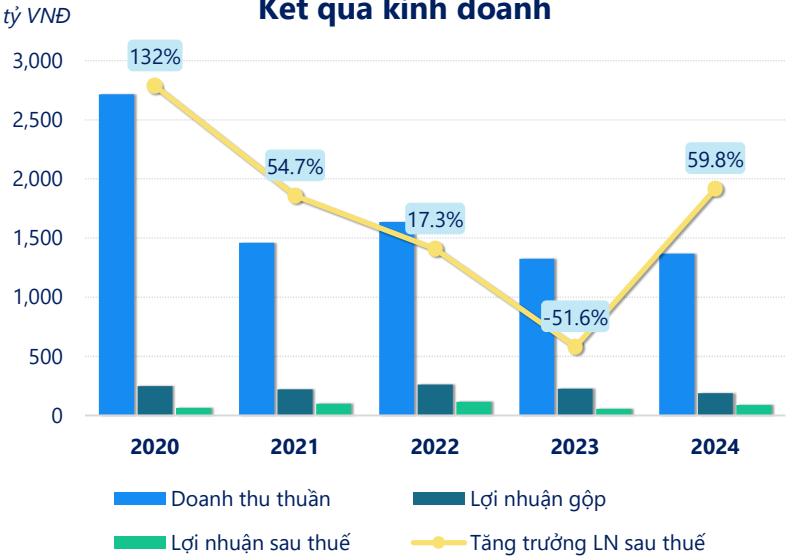
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,616 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,867
Số lượng CPLH (CP)		127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,455
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(1.43)
EPS		694
P/E		21.2

	YTD	1T	3T	6T
FIC		2.1%	-1.3%	14.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

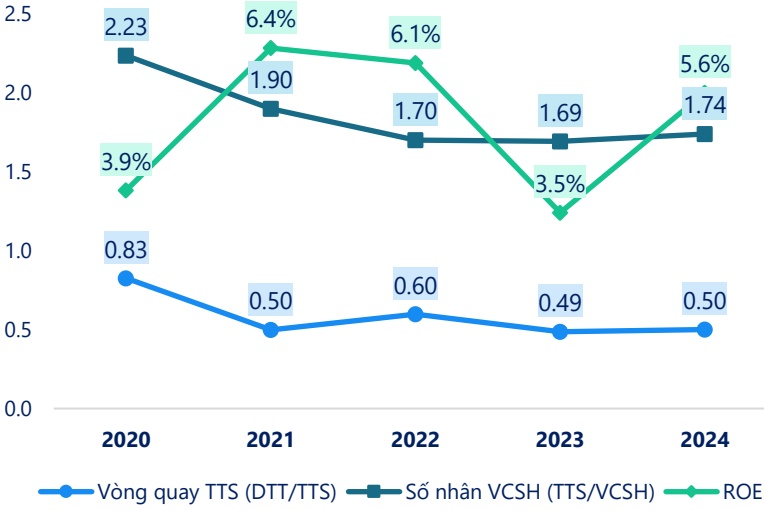


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

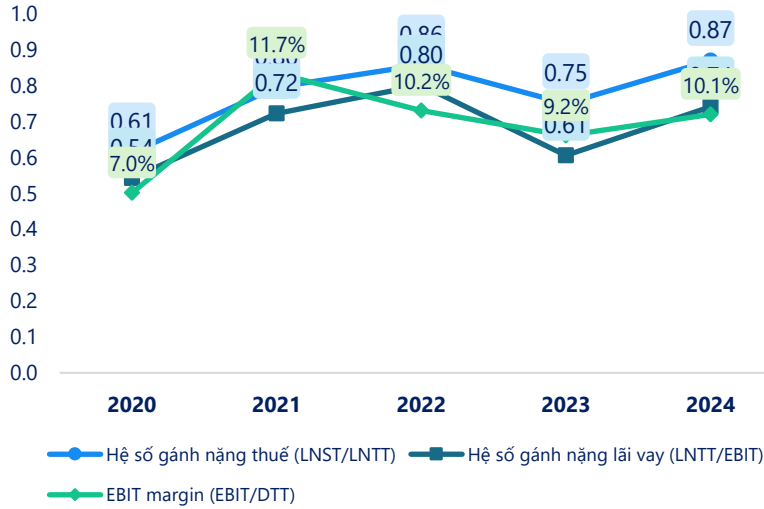
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **FIC** ghi nhận doanh thu thuần **1,369** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **88.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.30%** và **tăng 59.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

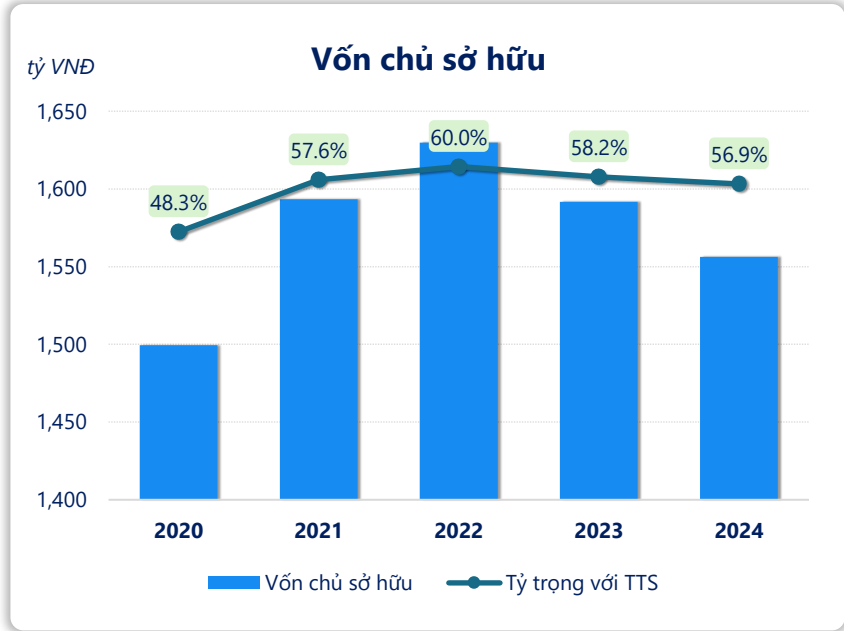
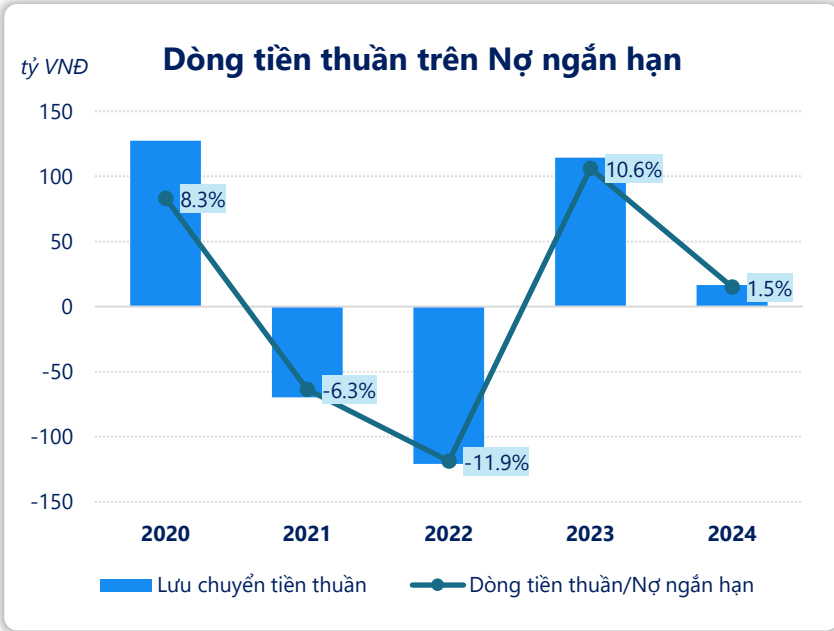
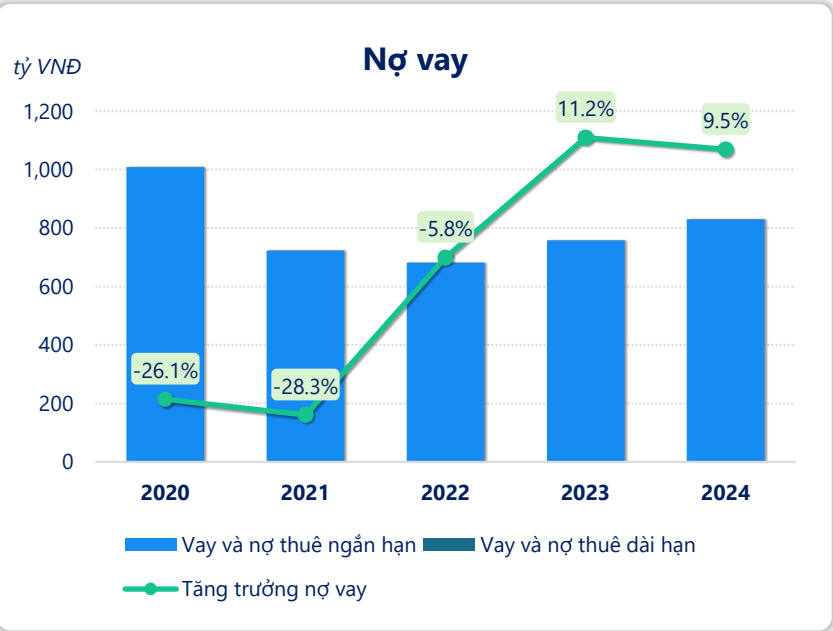
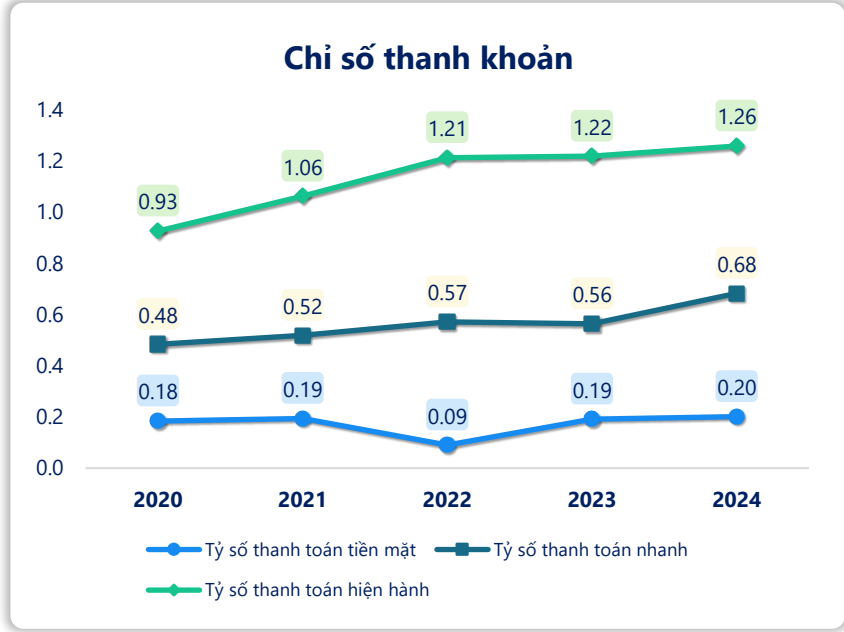
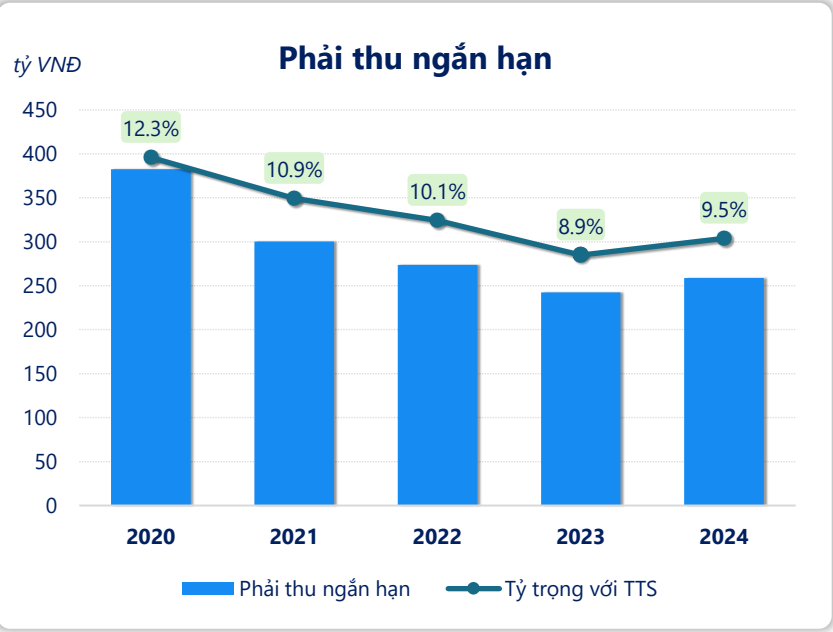
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.50**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,734	2,736	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	1,395	1,314	6.2%
Tiền và tương đương tiền	223	207	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270	148	82.0%
Phải thu ngắn hạn	259	242	6.7%
Hàng tồn kho	638	706	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.69	10.7	-46.7%
Tài sản dài hạn	1,339	1,421	-5.8%
Phải thu dài hạn	33.8	33.0	2.4%
Tài sản cố định	238	255	-6.5%
Bất động sản đầu tư	10.6	12.1	-12.4%
Tài sản dở dang	19.6	22.9	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	957	1,006	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	57.0	63.5	-10.2%
Lợi thế thương mại	22.9	29.2	-21.4%
Nợ phải trả	1,178	1,144	3.0%
Nợ ngắn hạn	1,108	1,078	2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	830	757	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	100	-33.0%
Nợ dài hạn	69.6	65.6	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	0.85	-81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,556	1,592	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	1,556	1,592	-2.2%
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,716	1,461	1,636	1,325	1,369
Giá vốn hàng bán	2,467	1,241	1,373	1,100	1,180
Lợi nhuận gộp	249	220	263	225	189
Doanh thu HĐTC	33.8	11.5	11.9	19.4	20.2
Chi phí TC	91.0	48.9	39.0	48.9	36.6
Chi phí lãi vay	87.1	47.4	33.3	48.3	35.8
LN trong công ty LKLD	154	112	80.8	50.8	72.4
Chi phí bán hàng	80.8	47.4	42.0	28.4	23.2
Chi phí QLDN	162	128	139	142	117
LN thuần từ HĐKD	103	119	135	75.8	105
Lợi nhuận khác	0.04	3.86	-0.85	-1.61	-2.71
LN trước thuế	103	123	134	74.2	102
Lợi nhuận sau thuế	63.3	98.0	115	55.6	88.9
LNST của CĐ cty mẹ	57.0	98.8	98.7	55.9	88.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	404	183	89.9	50.1	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	117	36.6	-167	72.1	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-394	-289	-44.0	-7.79	1.83
Tiền đầu kỳ	155	283	213	92.1	207
Lưu chuyển tiền thuần	127	-69.6	-121	114	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.00	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	283	213	92.1	207	223